

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV - 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		187,386,869.10	79,444,913.25
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,094,663.54	30,315,647.60
1. Tiền	111	V.01	17,207,373.25	4,710,529.93
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,887,290.29	25,605,117.67
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,056,412.42	2,482,498.20
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,056,412.42	2,482,498.20
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		145,779,898.03	35,214,652.70
1. Phải thu khách hàng	131		46,510,010.72	18,717,529.47
2. Trả trước cho người bán	132		294,115.95	486,197.40
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	99,117,347.61	16,151,188.37
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(141,576.25)	(140,262.54)
IV. Hàng tồn kho	140		10,963,939.24	9,894,022.18
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,963,939.24	9,894,022.18
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,491,955.87	1,538,092.58
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		920,440.50	1,241,557.43
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220,077.56	95,240.09
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		351,437.81	201,295.06
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		534,162,024.27	540,515,070.05
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		501,395,662.08	511,862,832.77
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	476,243,808.19	503,025,875.61
- Nguyên giá	222		534,568,161.64	531,590,684.59
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,324,353.45)	(28,564,808.98)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,892,871.11	8,125,031.44
- Nguyên giá	228		8,779,220.93	8,717,580.78
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886,349.82)	(592,549.34)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,258,982.78	711,925.72
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,955,971.27	15,291,129.42
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,401,951.43	12,622,344.51
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		439,254.78	439,254.78
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,114,765.06	2,229,530.12
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		14,810,390.92	13,361,107.86
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	14,106,945.63	12,668,091.98
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	44,854.33	44,854.33
3. Tài sản dài hạn khác	278		658,590.96	648,161.56
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		721,548,893.37	619,959,983.30

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		455,571,962.38	389,336,459.26
I. Nợ ngắn hạn	310		152,589,700.56	79,671,062.30
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	71,087,444.92	44,687,952.00
2. Phải trả người bán	312		64,394,629.11	21,397,129.63
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,420,969.12	4,245,975.56
5. Phải trả người lao động	315		20,196.94	166,383.09
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,048,552.62	7,126,800.96
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	107,908.53	1,103,148.45
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	594,597.29
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		509,999.32	349,075.32
II. Nợ dài hạn	330		302,982,261.82	309,665,396.96
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		36,051,032.00	385,578.76
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	261,067,358.28	308,639,349.21
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		698,390.83	640,468.99
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		249,168.47	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		4,916,312.24	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		265,976,930.99	230,623,524.04
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	265,976,930.99	230,623,524.04
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.18	77,046,840.70
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071.40)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		963,658.11	(353,255.34)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,618,070.86	9,613,498.25
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,500,364.63	5,082,605.14
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		52,488,478.80	21,900,233.48
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		721,548,893.37	619,959,983.30
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			200,734,164.404	417,778,963,102
EUR			16,529.84	16,518.43
GBP			1,188.56	560.56
SGD			3,602.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV - 2010

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61,659,196.21	28,385,472.76	225,589,792.44	86,209,924.26
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61,659,196.21	28,385,472.76	225,589,792.44	86,209,924.26
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,970,583.23	19,291,004.56	159,533,629.11	36,864,781.74
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		18,688,612.98	9,094,468.21	66,056,163.33	49,345,142.52
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,174,047.95	13,750,995.33	21,745,117.05	21,557,255.00
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,037,978.13	11,369,740.40	23,582,480.36	15,049,604.67
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,997,713.43	2,332,346.22	16,662,070.81	4,129,791.34
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,586,347.74	3,680,322.24	14,431,512.86	10,629,912.65
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,238,335.06	7,795,400.90	49,787,287.16	45,222,880.20
11. Thu nhập khác	31		362,600.60	172,145.94	470,632.46	2,830,189.17
12. Chi phí khác	32		1,624,844.43	537,050.86	3,216,955.67	2,386,909.69
13. Lợi nhuận khác	40		(1,262,243.83)	(364,904.92)	(2,746,323.21)	443,279.47
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		21,976,091.23	7,430,495.98	47,040,963.95	45,666,159.67
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	1,325,594.23	(677,770.42)	2,772,981.47	2,458,123.52
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	397,985.88	-	442,124.28
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		20,650,497.00	7,710,280.53	44,267,982.48	42,765,911.86

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
 Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2010

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,040,963.95	45,666,159.67
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		30,061,097.39	13,101,376.74
- Các khoản dự phòng	03		1,313.71	(41,055.06)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	8,032,920.34
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,874,931.24)	(19,143,563.29)
- Chi phí lãi vay	06		16,662,070.81	4,129,791.34
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74,890,514.62	51,745,629.75
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115,949,754.09)	(2,756,154.26)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,069,917.06)	(7,203,370.08)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		105,199,871.70	(65,167,118.69)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,117,736.72)	(12,983,163.70)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,430,644.58)	(2,629,753.82)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,689,596.79)	(97,968.87)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,107,649.06)	(3,102,279.61)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,725,088.02	(42,194,179.28)
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,484,313.67)	(52,936,650.95)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22,442,282.90
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,779,606.92)	(4,101,722.72)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,859,283.47	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,186,203.64	23,290,562.66
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,218,433.48)	(11,305,528.11)
				-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,974,083.92)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,299,492.92	64,213,225.44
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,053,047.60)	(31,834,209.02)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,727,638.60)	32,379,016.42
				-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,220,984.06)	(21,120,690.97)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,315,647.60	16,257,867.32
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				36,913,973.59
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(181,172.57)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	28,094,663.54	31,869,977.36

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

KIỂM TỐT GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 7, Toà nhà Miss Áo Dài 21 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán**

		ĐVT: USD	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt		126,200.95	89,569.68
- Tiền gửi ngân hàng		17,081,172.30	4,620,960.25
- Tiền đang chuyển		-	-
- Tương đương tiền		10,887,290.29	25,605,117.67
Cộng		28,094,663.54	30,315,647.60
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1,056,412.42	2,482,498.20
Cộng		1,056,412.42	2,482,498.20
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		978,809.41	813,824.55
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		88,178.52	122,121.74
- Phải thu người lao động		24,014.22	24,463.93
- Phải thu khác		98,026,345	15,190,778.14
+ Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ		-	5,318,432.64
+ Tiền chi cho dự án đóng góp TAD		84,472,728.70	-
+ Phải thu khác		13,553,616.76	9,872,345.50
Cộng		99,117,347.61	16,151,188.37
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		126,158.25	250,167.59
- Nguyên liệu, vật liệu		1,260,731.46	9,572,320.72
- Công cụ, dụng cụ		9,577,049.53	71,533.87
Cộng giá gốc hàng tồn kho		10,963,939.24	9,894,022.18
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		220,077.56	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
Cộng		220,077.56	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT : USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,118,864.23	1,573,966.04	1,497,200.06	1,879,436.95	515,521,217.32	531,590,684.59
- Mua trong năm	64,410.80	303,201.85	119,986.75	117,106.63	-	604,706.03
- Đầu tư XDCB hoàn thành	173,059.05	324,481.08	-	50,414.82	-	547,954.95
- Tăng khác	374,089.33	63,544.15	53,157.19	175,597.67	1,339,473.91	2,005,862.25
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	32,323.36	28,996.35	6,596.69	113,129.78	181,046.18
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,730,423.41	2,232,869.76	1,641,347.65	2,215,959.38	516,747,561.45	534,568,161.64
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	578,505.31	368,547.50	398,366.95	472,368.10	26,747,021.12	28,564,808.98
- Khấu hao trong năm	521,256.71	336,581.80	235,513.86	506,980.93	28,166,949.75	29,767,283.05
- Tăng khác	-	-	-	6,473.98	-	6,473.98
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	14,212.56	-	-	-	14,212.56
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,099,762.02	690,916.74	633,880.81	985,823.02	54,913,970.87	58,324,353.45
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	10,540,358.92	1,205,418.54	1,098,833.10	1,407,068.84	488,774,196.20	503,025,875.61
Tại ngày cuối kỳ	10,630,661.39	1,541,953.02	1,007,466.83	1,230,136.36	461,833,590.59	476,243,808.19

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT : USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,917.92					2,595,662.86	8,717,580.78
- Mua trong năm						61,654.01	61,654.01
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						13.86	13.86
Số dư cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	2,657,303.01	8,779,220.93
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						592,549.34	592,549.34
- Khấu hao trong năm						293,814.34	293,814.34
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						13.86	13.86
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	886,349.82	886,349.82
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,121,917.92	-	-	-	-	2,003,113.52	8,125,031.44
Tại ngày cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	1,770,953.19	7,892,871.11

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	17,258,982.78	711,925.72
+ Máy phát điện cho giàn PVD I	-	324,481.08
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	56,392.50
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176.12	257,341.19
+ Giàn khoan TAD	16,674,500.91	-
+ Công trình khác	576,305.75	73,710.95
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	1,114,765.06
Cộng	1,114,765.06	2,229,530.12
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	132,325.63	-
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	5,814,831.37	7,203,200.29
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	3,023,266.81	
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	4,596,071.39	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	540,450.43	5,464,891.70
Cộng	14,106,945.63	12,668,091.98
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59,037,952.00	44,687,952.00
- Vay ngắn hạn	12,049,492.92	-
Cộng	71,087,444.92	44,687,952.00
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,268,001.16	1,320,964.90
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,611.28	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,531,512.20	2,448,127.53
- Thuế thu nhập cá nhân	1,178,809.32	463,533.59
- Các loại thuế khác	438,035.16	13,349.54
Cộng	5,420,969.12	4,245,975.56
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	4,880,155.68	2,864,690.45
Chi phí phải trả khác	6,168,396.94	4,262,110.51
Cộng	11,048,552.62	7,126,800.96
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8,840.89	3,817.79
- Kinh phí công đoàn	38,158.68	17,525.73
- Bảo hiểm xã hội	7,531.68	10,717.55
- Bảo hiểm y tế	4,643.23	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,798.85	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44,935.20	1,071,087.37
Cộng	107,908.53	1,103,148.45
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	261,067,358.28	308,639,349.21
- Vay ngân hàng	261,067,358.28	308,639,349.21
Cộng	261,067,358.28	308,639,349.21

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối kỳ

Đầu năm

849,182,176

804,731,654

-

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

849,182,176

804,731,654

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	1,321,675,040,000	201,153,600,000	341,124,741,141	65,170,555,541	120,675,894,428	28,268,157,694	-	2,078,067,988,804
Điều chỉnh đầu kỳ			(32,463,173,144)					(32,463,173,144)
- Tăng vốn trong năm nay	783,407,110,000	1,181,143,768,926						1,964,550,878,926
- Lãi trong năm nay			745,701,149,117					745,701,149,117
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(21,693,127,078)		(21,693,127,078)
- Tăng do sáp nhập			14,711,211,837	2,011,348,255	3,670,443,315	(12,912,784,627)		7,480,218,780
- Cổ tức đã trả			(526,244,260,000)					(526,244,260,000)
- Trích lập các quỹ			(134,923,668,297)	24,990,675,717	49,927,951,568			(60,005,041,012)
- Điều chỉnh do sáp nhập			(14,993,911,791)	(985,560,645)	(1,798,517,224)			(17,777,989,660)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			824,314,101,778					824,314,101,778
- Chênh lệch TG						190,974,977,291		190,974,977,291
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							36,492,366,851	36,492,366,851
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(254,730,385,673)	45,021,099,410	55,948,146,588			(153,761,139,675)
- Giảm khác		(161,693,605)						(161,693,605)
Số dư cuối năm nay	2,105,082,150,000	1,382,135,675,450	962,495,804,968	136,208,118,278	228,423,918,675	184,637,223,280	36,492,366,851	5,035,475,257,503

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2009

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
2,105,082,150,000	1,321,675,040,000
	783,407,110,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
-	526,244,260,000
	526,244,260,000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	-
768,000	
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

228,423,918,675	172,475,772,087
136,208,118,278	91,187,018,868
9,655,307,126	6,262,760,344

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	61,659,196.21	28,385,472.76
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	61,659,196.21	28,385,472.76
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý 4-2010	Quý 4-2009
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		-
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	42,970,583.23	19,291,004.56
Cộng	42,970,583.23	19,291,004.56
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429,039.91	223,863.43
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,174,399.34	11,294,311.97
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,570,608.70	1,445,168.86
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,195.74
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	784,455.33
Cộng	15,174,047.95	13,750,995.33
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Lãi tiền vay	3,997,713.43	2,332,346.22
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	611,104.04	5,939,436.86
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,097,957.33
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,429,160.66	-
Cộng	6,037,978.13	11,369,740.40
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,325,594.23	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,325,594.23	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	647,532.27	
- Chi phí nhân công	6,170,531.97	5,667,790.37
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,790,010.56	5,182,723.50
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,638,885.67	6,651,991.11

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

4,723,622.76

67,712.58

42,970,583.23

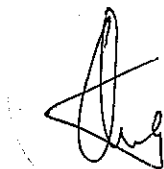
17,570,217.55

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV - 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18.932

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3,547,608,205,801	1,425,321,188,672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		531,888,170,139	543,893,033,585
1. Tiền	111	V.01	325,769,990,369	84,511,617,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		206,118,179,770	459,381,416,122
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19,999,999,935	44,538,500,160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,999,999,935	44,538,500,160
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		2,759,905,029,504	631,786,084,107
1. Phải thu khách hàng	131		880,527,522,951	335,811,196,207
2. Trả trước cho người bán	132		5,568,203,165	8,722,867,529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,876,489,624,953	289,768,470,609
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,680,321,565)	(2,516,450,238)
IV. Hàng tồn kho	140		207,569,297,692	177,508,651,857
1. Hàng tồn kho	141	V.04	207,569,297,692	177,508,651,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,245,708,531	27,594,918,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,425,779,546	22,274,781,846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,166,508,366	1,708,702,375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,653,420,619	3,611,434,742
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		10,112,755,443,480	9,697,380,871,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,492,422,674,499	9,183,331,082,690
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,016,247,776,653	9,024,787,234,293
- Nguyên giá	222		10,120,444,436,169	9,537,268,472,174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,104,196,659,515)	(512,481,237,881)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	149,427,835,855	145,771,189,037
- Nguyên giá	228		166,208,210,647	156,402,116,803
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,780,374,792)	(10,630,927,766)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	326,747,061,991	12,772,659,360
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		339,942,448,084	274,338,152,894
1. Đầu tư vào công ty con	251		310,521,744,473	226,457,482,894
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,315,971,495	7,880,670,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,104,732,116	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		280,390,320,897	239,711,636,124
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	267,072,694,667	227,278,238,296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	849,182,176	804,731,654
3. Tài sản dài hạn khác	278		12,468,444,055	11,628,666,174
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		13,660,363,649,281	11,122,702,060,380



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8,624,888,391,778	6,985,085,415,647
I. Nợ ngắn hạn	310		2,888,828,211,002	1,429,378,528,720
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,345,827,507,225	801,746,546,832
2. Phải trả người bán	312		1,219,119,118,311	383,885,902,758
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	102,629,787,380	76,177,047,512
5. Phải trả người lao động	315		382,368,468	2,985,079,025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	209,171,198,202	127,861,936,009
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,042,924,290	19,791,586,283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	10,667,669,957
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,655,307,126	6,262,760,344
II. Nợ dài hạn	330		5,736,060,180,776	5,555,706,886,927
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		682,518,137,824	6,917,668,542
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,942,527,226,957	5,537,298,564,176
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13,221,935,194	11,490,654,209
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,717,257,474	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		93,075,623,328	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		5,035,475,257,503	4,137,616,644,733
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	5,035,475,257,503	4,137,616,644,733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,135,675,450	1,382,297,368,926
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		36,492,366,851	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		184,637,223,280	(6,337,754,011)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		228,423,918,675	172,475,772,087
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		136,208,118,278	91,187,018,868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		962,495,804,968	392,912,088,863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		13,660,363,649,281	11,122,702,060,380
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			200,734,164,404	417,778,963,102
EUR			16,529.84	16,518.43
GBP			1,188.56	560.56
SGD			3,602.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV - 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2009	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2009
			18,621	17,066	18,621	17,066
			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,148,155,892,626	484,426,478,206	4,200,707,525,025	1,471,258,567,480
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,148,155,892,626	484,426,478,206	4,200,707,525,025	1,471,258,567,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	800,155,230,326	329,220,283,802	2,970,675,707,657	629,134,365,170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		348,000,662,301	155,206,194,404	1,230,031,817,368	842,124,202,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	282,555,946,877	234,674,486,324	404,915,824,588	367,896,113,756
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	112,433,190,759	194,035,989,690	439,129,366,835	256,836,553,356
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		74,441,421,780	39,803,820,528	310,264,420,553	70,479,019,039
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		85,402,381,267	62,808,379,297	268,729,200,966	181,410,089,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		432,721,037,152	133,036,311,741	927,089,074,155	771,773,673,460
11. Thu nhập khác	31		6,751,985,773	2,937,842,616	8,763,647,038	48,300,008,305
12. Chi phí khác	32		30,256,228,131	9,165,309,939	59,902,931,531	40,735,000,789
13. Lợi nhuận khác	40		(23,504,242,358)	(6,227,467,323)	(51,139,284,493)	7,565,007,516
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		409,216,794,794	126,808,844,418	875,949,789,661	779,338,680,976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	24,683,890,087	(11,566,829,990)	51,635,687,883	41,950,336,076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	6,792,026,967	-	7,545,293,039
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		384,532,904,707	131,583,647,441	824,314,101,778	729,843,051,861

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
 Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2010

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18.932

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		875,949,789,713	779,338,680,976
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		559,767,694,499	223,588,095,511
- Các khoản dự phòng	03		24,462,594	(700,645,681)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	137,089,818,598
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(351,470,094,620)	(326,704,051,090)
- Chi phí lãi vay	06		310,264,420,553	70,479,019,039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,394,536,272,739	883,090,917,353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,159,100,370,910)	(47,036,528,597)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,922,925,574)	(122,932,713,825)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,958,926,810,880	(1,112,142,047,646)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,813,375,463)	(221,570,671,666)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(231,471,032,724)	(44,879,378,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(68,703,981,827)	(1,671,936,782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(150,972,533,146)	(52,943,503,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		702,478,863,975	(720,085,863,625)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(604,890,404,849)	(903,416,885,070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	383,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(70,380,060,457)	(70,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		146,347,717,495	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245,540,297,980	397,476,742,308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283,382,449,831)	(192,940,142,762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(36,759,416,674)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		396,617,857,663	1,095,862,905,326
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(820,311,799,360)	(543,282,611,104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(460,453,358,371)	552,580,294,222
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(41,356,944,227)	(360,445,712,165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		543,893,033,585	277,456,763,672
			-	629,973,873,224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29,352,080,781	(3,091,891,146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	531,888,170,139	543,893,033,585

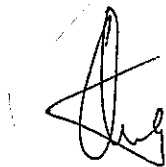
Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

KI TÔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY**1 Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 7, Toà nhà Miss Áo Dài 21 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn
- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	2,389,236,320	1,606,969,624
- Tiền gửi ngân hàng	323,380,753,969	82,904,647,839
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	206,118,179,770	459,381,416,122
Cộng	531,888,170,059	543,893,033,585
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	20,000,000,000	44,538,500,160
Cộng	20,000,000,000	44,538,500,160
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	18,530,819,750	14,600,826,286
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,669,395,741	2,190,986,169
- Phải thu người lao động	454,637,213	438,907,455
- Phải thu khác	1,855,834,772,249	272,122,664,327
+ Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ	-	95,418,000,000
+ Tiền chi cho dự án đóng góp TAD	1,599,237,699,748	-
+ Phải thu khác	256,597,072,500	176,704,664,327
Cộng	1,876,489,624,953	289,353,384,237
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2,388,427,989	4,488,256,766
- Nguyên liệu, vật liệu	23,868,168,001	171,737,005,992
- Công cụ, dụng cụ	181,312,701,702	1,283,389,099
Cộng giá gốc hàng tồn kho	207,569,297,692	177,508,651,857
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	4,166,508,366	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	4,166,508,365.92	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

DVT : VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	199,483,543,078	28,238,524,652	26,861,266,198	33,718,978,294	9,248,966,159,952	9,537,268,472,174
- Mua trong năm	1,219,425,266	5,740,217,424	2,271,589,151	2,217,062,719	-	11,448,294,560
- Đầu tư XDDB hoàn thành	3,276,353,935	6,143,075,807	-	954,453,372	-	10,373,883,113
- Tăng khác	18,101,053,644	2,762,818,190	2,490,097,176	5,186,937,104	536,240,446,487	564,781,352,601
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	611,945,852	548,958,898	124,888,535	2,141,772,995	3,427,566,280
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	222,080,375,922	42,272,690,221	31,073,993,627	41,952,542,955	9,783,064,833,444	10,120,444,436,168
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,378,963,700	6,612,110,671	7,147,101,475	8,474,756,149	479,868,305,886	512,481,237,881
- Khấu hao trong năm	9,706,321,197	6,267,489,698	4,385,503,587	9,440,491,898	524,496,771,295	554,296,577,674
- Tăng khác	735,409,595	469,907,511	468,026,459	748,353,280	35,266,219,301	37,687,916,146
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	264,652,080	-	-	-	264,652,080
- Giảm khác	-	4,420,106	-	-	-	4,420,106
Số dư cuối kỳ	20,820,694,492	13,080,435,694	12,000,631,521	18,663,601,327	1,039,631,296,481	1,104,196,659,516
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	189,104,579,378	21,626,413,981	19,714,164,723	25,244,222,145	8,769,097,854,066	9,024,787,234,293
Tại ngày cuối kỳ	201,259,681,430	29,192,254,527	19,073,362,106	23,288,941,628	8,743,433,536,963	9,016,247,776,653

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT : VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	109,833,329,400					46,568,787,403	156,402,116,803
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	1,167,233,687	1,167,233,687
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6,066,820,659	-	-	-	-	2,572,301,896	8,639,122,555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	262,398	262,398
Số dư cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	50,308,060,588	166,208,210,647
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						10,630,927,766	10,630,927,766
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	5,471,116,766	5,471,116,766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	678,592,659	678,592,659
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	262,398	262,398
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	16,780,374,793	16,780,374,793
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	109,833,329,400	-	-	-	-	35,937,859,637	145,771,189,037
Tại ngày cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	33,527,685,795	149,427,835,854

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	326,747,061,991	12,772,659,360
+ Máy phát điện cho giàn PVD I	-	5,821,515,000
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	1,011,737,888
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	154,790,304	4,616,958,374
+ Giàn khoan TAD	315,681,651,228	
+ Công trình khác	10,910,620,459	1,322,448,098
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,104,732,116	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	20,000,000,000
Cộng	21,104,732,116	40,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	-	-
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	110,086,387,448	129,232,616,357
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	57,236,487,247	
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	87,012,823,555	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10,231,807,589	98,045,621,939
Cộng	264,567,505,840	227,278,238,296
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,117,706,507,264	801,746,546,832
- Vay ngắn hạn	228,120,999,961	
Cộng	1,345,827,507,225	801,746,546,832
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	42,937,797,961	23,699,431,292
- Thuế xuất, nhập khẩu	87,300,753	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,994,588,970	43,921,856,004
- Thuế thu nhập cá nhân	22,317,218,046	8,316,256,145
- Các loại thuế khác	8,292,881,649	239,504,071
Cộng	102,629,787,380	76,177,047,512
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	92,391,107,334	51,395,411,361
Chi phí phải trả khác	116,780,090,868	76,466,524,648
Cộng	209,171,198,202	127,861,936,009
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	167,375,729	68,495,053
- Kinh phí công đoàn	722,420,130	314,429,160
- Bảo hiểm xã hội	142,589,766	192,283,586
- Bảo hiểm y tế	87,905,630	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	71,919,828	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850,713,206	19,216,378,484
Cộng	2,042,924,290	19,791,586,283
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	4,942,527,226,957	5,537,298,564,176
- Vay ngân hàng	4,942,527,226,957	5,537,298,564,176
Cộng	4,942,527,226,957	5,537,298,564,176

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	44,854.33	44,854.33
	-	-
	-	-
	-	-
	44,854.33	44,854.33

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	73,667,857.98	11,211,950.28	19,013,697.18	3,632,492.92	6,726,263.55	1,575,617.73	-	115,827,879.65
Điều chỉnh đầu kỳ	-	-	(1,809,440.56)	-	-	-	-	(1,809,440.56)
- Tăng vốn trong năm nay	43,665,743.83	65,834,890.41	-	-	-	-	-	109,500,634.24
- Lãi trong năm nay	-	-	41,564,079.43	-	-	-	-	41,564,079.43
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1,209,137.01)	-	(1,209,137.01)
- Tăng do sáp nhập	-	-	819,977.25	112,109.04	204,584.10	(719,736.06)	-	416,934.33
- Cổ tức đã trả	-	-	(29,331,935.79)	-	-	-	-	(29,331,935.79)
- Trích lập các quỹ	-	-	(7,520,409.58)	1,392,936.61	2,782,896.80	-	-	(3,344,576.17)
- Điều chỉnh do sáp nhập	-	-	(835,734.45)	(54,933.43)	(100,246.21)	-	-	(990,914.09)
Số dư cuối năm trước	117,333,601.81	77,046,840.70	21,900,233.48	5,082,605.14	9,613,498.25	(353,255.34)	-	230,623,524.04
Số dư đầu năm nay	117,333,601.81	77,046,840.70	21,900,233.48	5,082,605.14	9,613,498.25	(353,255.34)	-	230,623,524.04
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			44,267,982.48					44,267,982.48
- Chênh lệch TG						1,316,913.45		1,316,913.45
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071.40)	(1,965,071.40)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(13,679,737.16)	2,417,759.49	3,004,572.61			(8,257,405.06)
- Giảm khác		(9,012.52)						(9,012.52)
Số dư cuối năm nay	117,333,601.81	77,037,828.18	52,488,478.80	7,500,364.63	12,618,070.86	963,658.11	(1,965,071.40)	265,976,930.99

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2009

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
59,113,465.25	59,113,465.25
58,220,136.56	58,220,136.56
117,333,601.81	117,333,601.81

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
117,333,601.81	73,667,857.98
	43,665,743.83
117,333,601.81	117,333,601.81
-	29,331,935.79
	29,331,935.79

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	-
768,000	
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

12,618,070.86	9,613,498.25
7,500,364.63	5,082,605.14
509,999.32	349,075.32

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		1,148,155,892,626	484,426,478,206
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		1,148,155,892,626	484,426,478,206
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		Quý 4-2010	Quý 4-2009
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		-	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ		800,155,230,326	329,220,283,802
Cộng		800,155,230,326	329,220,283,802
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7,989,152,164	3,820,453,234
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		245,320,490,110	192,748,728,147
- Lãi bán ngoại tệ		-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		29,246,304,603	24,663,251,781
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	54,538,452
- Lãi bán hàng trả chậm		-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	13,387,514,710
Cộng		282,555,946,877	234,674,486,324
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Lãi tiền vay		74,441,421,780	39,803,820,528
- Lỗ bán ngoại tệ		-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11,379,368,329	101,362,429,398
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	52,869,739,764
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	
- Chi phí tài chính khác		26,612,400,650	
Cộng		112,433,190,759	194,035,989,690
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		24,683,890,087	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		24,683,890,087	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		12,057,698,400	29,366,951,074
- Chi phí nhân công		114,901,475,813	96,726,510,494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		126,436,786,638	88,448,359,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		458,800,690,061	113,522,880,256

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

87,958,579,414

1,155,582,807

800,155,230,326

329,220,283,802

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

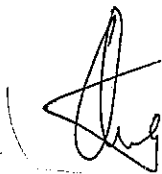
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KI TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương